

XÁC ĐỊNH MỨC PHÂN URE PHÙ HỢP CHO CỎ GHI-NÊ MOMBASA VÀ CỎ MULATO II TRONG ĐIỀU KIỆN KHÔ HẠN VÙNG NAM TRUNG BỘ

Cù Thị Thiên Thu^{1*} và Bùi Quang Tuấn¹

Ngày nhận bài báo: 15/7/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 10/8/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 18/8/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận trong 2 năm 2021 và 2022 nhằm xác định mức bón urê thích hợp cho 2 giống cỏ Ghi-nê Mombasa và Mulato II phục vụ cho sản xuất sinh khối và nâng cao chất lượng thức ăn chăn nuôi. Năm công thức urê (0, 25, 50, 75 và 100kg urê/ha/lúa) đã được thử nghiệm. Mỗi công thức trồng trên 3 ô, diện tích mỗi ô là 100m². Các chỉ tiêu nghiên cứu được thực hiện theo hướng dẫn của Wong (1991). Cỏ sau khi thu hoạch được lấy và phân tích thành phần hóa học theo TCVN. Kết quả thí nghiệm cho thấy mức bón urê thích hợp cho cỏ Ghi-nê Mombasa và Mulato II trong điều kiện khô hạn ở Nam Trung Bộ là 75kg urê/ha/lúa. Với mức bón này, cỏ Mombasa Guinea và Mulato II cho năng suất xanh lần lượt là 26,77 tấn và 26,30 tấn/ha/lúa. Hiệu suất đầu tư phân bón lần lượt đạt 4,60 và 3,50 lần. Tăng mức bón urê làm tăng tỷ lệ protein thô nhưng cũng làm tăng tỷ lệ xơ thô của cỏ.

Từ khóa: Bón urê, Ghi-nê Mombasa, Mulato II.

ABSTRACT

Determining the level of urea fertilizer application for Guinea Mombasa and Mulato II grass in drought conditions in the South Central region

This study was carried out in Thuan Bac district, Ninh Thuan province during 2 years 2021 and 2022 to determine the most effective urea levels in fertilizing Guinea Mombasa and Mulato II grasses for biomass production and animal feed quality. Five levels of urea (0, 25, 50, 75 and 100kg urea/ha/cut) were tested. Each treatment is planted on 3 plots, each plot is 100m². The research criteria were conducted according to the guidance of Wong (1991). Feed samples were taken and analyzed for chemical composition according to the corresponding TCVN. The appropriate level of urea fertilization for Guinea Mombasa and Mulato II grasses in arid conditions in the South Central region is 75kg of urea/ha/cut. With this level of fertilizer, Mombasa Guinea and Mulato II grasses gave 26.77 tons and 26.30 tons/ha/cut of green biomass, respectively. The fertilizer investment efficiency reached 4.60 and 3.50 times, respectively. Increasing the level of urea fertilization increased the crude protein ratio but also increased the crude fiber ratio of the grasses.

Keywords: Urea fertilizer application level, Guinea Mombasa grass, Mulato II grass.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ghi-nê Mombasa và Mulato II là hai giống cỏ có khả năng phát triển tốt, cho năng suất cao, phù hợp với điều kiện khô hạn vùng Nam Trung Bộ (Cù Thị Thiên Thu và Bùi Quang Tuấn, 2022). Hai giống cỏ này có năng suất rất biến động phụ thuộc vào phân bón và nước tưới. Năng suất của cỏ trồng càng cao thì

lượng chất dinh dưỡng trong đất bị lấy mất đi càng nhiều. Bón phân urê cho đất trồng cỏ thường bón vãi trên mặt đất mà đất trồng cỏ thường khô nên phân bị mất đi rất nhiều do bay hơi. Ngay cả bón urê cho lúa nước thì tổn thất nitơ cũng lên tới 60% nếu bón vãi (Peoples và ctv, 1995). Lượng phân bón urê phụ thuộc vào tiềm năng di truyền của giống cỏ, điều kiện dinh dưỡng đất và điều kiện khí hậu của vùng. Do đó, phải có kế hoạch sử dụng phân bón phù hợp để nâng cao dinh dưỡng đất, ổn định năng suất cao của cây cỏ trồng, đồng

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

* Tác giả liên hệ: TS. Cù Thị Thiên Thu, Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Điện thoại 0945692662; Email: cttthu@vnua.edu.vn

thời tránh lãng phí nitơ. Thí nghiệm sau đây được tiến hành tại Ninh Thuận (Nam Trung Bộ) - nơi có khí hậu nắng, nóng, khô hạn và gió mạnh nhằm tìm ra mức bón phân urê thích hợp cho hai giống cỏ Ghi-nê Mombasa và Mulato II để đạt được hiệu quả cao nhất.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và địa điểm

Thí nghiệm (TN) được thực hiện bởi phân Urê, cỏ Ghi-nê Mombasa và cỏ Mulato II tại huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Thiết kế thí nghiệm

Thí nghiệm được thực hiện với 5 mức bón sung Urê: 0, 25, 50, 75 và 100kg Ure/ha/lúa. Mỗi mức TN trồng trên 3 ô, mỗi ô 100m². Tiến hành cày và xới đất bằng máy cày, gom sạch cỏ dại, rạch hàng với khoảng cách 50cm, bón lót phân bò, phân lân và 50% phân kali xuống rãnh, lấp đất rồi tiến hành gieo hạt cỏ. Hạt cỏ được gieo xuống hốc sâu 2-3cm, mỗi hốc 4-5 hạt, hốc cách hốc 30cm, lấp phủ hạt bằng lớp đất mỏng. Sau gieo, tưới cỏ trong 20 ngày đầu để cỏ mọc đều.

Lượng phân bón cho 1ha cỏ như sau: phân bò 20 tấn, Super lân 200kg, Clorua kali 150kg. 1/5 phân kali còn lại và phân urê được bón sau mỗi lứa cắt.

Các chỉ tiêu nghiên cứu bao gồm: tốc độ sinh trưởng, tốc độ đẻ nhánh, năng suất (chất xanh, vật chất khô, protein), thành phần hóa học của cỏ và hiệu quả đầu tư phân bón.

Các chỉ tiêu nghiên cứu được tiến hành theo hướng dẫn của Wong (1991) như sau:

Chiều cao cây, tốc độ sinh trưởng: Đo chiều cao bụi cây bằng thước dây, đo từ mặt đất đến điểm nút cao nhất của bụi cây (theo phương pháp vượt lá). Mỗi ô đo 10 bụi cây (2 bụi cây ở mỗi góc ô và bụi cây ở điểm giao giữa 2 đường chéo của ô). Tốc độ sinh trưởng được tính từ chiều cao cây và số ngày sinh trưởng.

Số nhánh/cây, tốc độ đẻ nhánh: Đếm số nhánh/bụi cây, đếm 10 bụi cây/ô (2 bụi cây ở mỗi góc ô và bụi cây ở điểm giao giữa 2 đường chéo của ô). Tốc độ đẻ nhánh được tính từ số nhánh/bụi và số ngày sinh trưởng.

Năng suất chất xanh, vật chất khô, protein: Năng suất chất xanh được xác định bằng cách cắt và cân toàn bộ ô cỏ. Năng suất vật chất khô được tính từ năng suất chất xanh và tỷ lệ vật chất khô của cỏ. Năng suất protein được tính từ năng suất vật chất khô và tỷ lệ protein thô của cỏ.

Mẫu thức ăn được lấy và phân tích thành phần hóa học theo các TCVN tương ứng.

Hiệu quả đầu tư phân bón (HQĐTPB) được xác định bằng tiền gia tăng từ tăng NS (đ)/tiền phân bón tăng thêm (đ)

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được sẽ được xử lý thống kê bằng ANOVA trên phần mềm Minitab phiên bản 16.0 cho dạng thiết kế TN 1 nhân tố, theo mô hình thống kê: $x_{ij} = m + a_i + e_{ij}$. Trong đó: m là trung bình chung; a_i là chênh lệch do ảnh hưởng của giống cỏ và e_{ij} là sai số độc lập phân phối chuẩn.

Phép thử Tukey dùng so sánh sự sai khác giữa các giá trị trung bình với mức ý nghĩa $P < 0,05$.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Sinh trưởng và phát triển của 2 giống cỏ

Chiều cao thể hiện sự sinh trưởng về chiều dài cây, còn số nhánh thể hiện sự sinh trưởng và phát triển về bề ngang hay chiều rộng của cây. Hai chỉ tiêu này quyết định năng suất hay sinh khối chất xanh của cây cỏ. Chiều cao và số nhánh của cây cỏ được đo và đếm trước khi thu hoạch. Kết quả được trình bày trong bảng 1 và bảng 2.

Ghi-nê Mombasa và Mulato II là 2 giống cỏ có phản ứng rất mạnh với phân urê. Vào cùng thời điểm thu hoạch như nhau ở các công thức bón phân urê cao hơn cây cỏ sinh trưởng nhanh hơn, đạt độ cao cao hơn ($P < 0,05$). Đối với cây cỏ Ghi-nê Mombasa, chiều cao và tốc độ sinh trưởng vẫn tăng lên rõ rệt khi tăng mức bón phân urê đến 100 kg/ha/lúa, nhưng đối với cây cỏ Mulato II, chiều cao và tốc độ sinh trưởng tăng mạnh khi tăng mức bón phân urê từ 0kg đến 75kg, nhưng tăng chậm lại khi tăng tiếp từ mức 75kg lên mức 100kg ($P > 0,05$).

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Bảng 1. Tốc độ sinh trưởng theo mức bón (Mean±SD)

Giống cỏ	Mức bón (kg/ha/lúa)	Độ cao khi thu cắt (cm)	Tốc độ sinh trưởng (cm/ngày)
Ghi-nê Mombasa	0	68,53±0,76	1,71 ^e ±0,02
	25	71,17 ^d ±1,65	1,78 ^d ±0,04
	50	75,57±0,65	1,89±0,02
	75	78,37 ^b ±0,45	1,96 ^b ±0,01
	100	81,03±0,84	2,03 ^a ±0,02
Mulato II	0	69,30±0,89	1,73±0,02
	25	71,73 ^b ±1,01	1,79 ^b ±0,03
	50	74,33 ^b ±0,95	1,86 ^b ±0,02
	75	77,00 ^a ±1,25	1,93 ^a ±0,03
	100	79,03 ^a ±0,68	1,98 ^a ±0,02

Ghi chú: Các giá trị Mean mang các chữ cái khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê với P<0,05.

Bảng 2. Tốc độ đẻ nhánh theo mức bón (Mean±SD)

Giống cỏ	Mức bón, kg/ha/lúa	Số nhánh, nhánh/khóm	Tốc độ đẻ nhánh, nhánh/khóm/ngày
Ghi-nê Mombasa	0	24,70 ^b ±2,86	0,62 ^b ±0,07
	25	27,60 ^{ab} ±2,50	0,69 ^{ab} ±0,06
	50	29,60 ^{ab} ±2,31	0,74 ^{ab} ±0,06
	75	31,03 ^a ±1,35	0,78 ^a ±0,03
	100	31,80 ^a ±0,92	0,80 ^a ±0,02
Mulato II	0	26,73 ^c ±2,20	0,67 ^c ±0,06
	25	30,97 ^b ±3,26	0,77 ^b ±0,08
	50	33,80 ^{ab} ±1,74	0,85 ^{ab} ±0,04
	75	36,90 ^{ab} ±2,39	0,92 ^{ab} ±0,06
	100	38,17 ^a ±1,88	0,95 ^a ±0,05

Kết quả TN cho thấy mức bón phân urê có ảnh hưởng rõ rệt đến số nhánh/khóm cũng như tốc độ đẻ nhánh của cả 2 giống cỏ Ghi-nê

Mombasa và Mulato II (P<0,05). Đối với cây cỏ Ghi-nê Mombasa, số nhánh/khóm và tốc độ đẻ nhánh tăng mạnh khi tăng mức bón phân urê từ 0kg đến 75kg, nhưng tăng chậm lại khi tăng tiếp từ mức 75kg lên mức 100kg, nhưng đối với cây cỏ Mulato II, số nhánh/khóm và tốc độ đẻ nhánh vẫn tăng lên rõ rệt khi tăng mức bón phân urê đến 100 kg/ha/lúa.

3.2. Năng suất của 2 giống cỏ

Năng suất của 2 giống cỏ thí nghiệm được trình bày trong bảng 3 cho thấy khi tăng mức bón phân urê thì năng suất chất xanh, năng suất vật chất khô và khối lượng vật chất khô tích lũy của cỏ Ghi-nê Mombasa và Mulato II đều tăng lên. Tuy nhiên, càng tăng mức bón phân urê lên cao thì phản ứng với phân bón của 2 giống cỏ trên giảm xuống. Cụ thể đối với cả 2 giống cỏ thì năng suất chất xanh, năng suất vật chất khô và khối lượng vật chất khô tích lũy tăng mạnh khi tăng mức bón phân urê từ 0kg đến 75kg, nhưng tăng chậm lại khi tăng tiếp từ mức 75kg lên 100 kg/ha/lúa. Riêng năng suất protein và khối lượng protein tích lũy của 2 giống cỏ vẫn tăng tiếp khi tăng mức bón phân urê từ 75kg lên mức 100 kg/ha/lúa. Điều này là do tăng mức bón phân urê đã làm tăng tỷ lệ protein thô của cỏ. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Vũ Anh Tài (2020) tại Tây Nguyên. Tuy nhiên với cùng mức bón phân urê 75 kg/ha/lúa thì chiều cao, số nhánh/khóm, năng suất của cỏ Ghi-nê Mombasa và cỏ Mulato II đều cao hơn nhiều so với kết quả nghiên cứu này tại vùng khô hạn Ninh Thuận.

Bảng 3. Năng suất của cỏ theo mức bón phân urê

Giống cỏ	Mức bón phân (kg urê/ha/lúa)	NSCX (tấn/ha/lúa)	NSVCK (tấn/ha/lúa)	NSPr (tấn/ha/lúa)	VCK tích lũy (kg/ha/ngày)	Protein tích lũy (kg/ha/ngày)
Ghi-nê Mombasa	0	19,10 ^c ±0,60	3,50 ^c ±0,11	0,45 ^c ±0,01	87,38 ^c ±2,74	11,27 ^c ±0,35
	25	20,20 ^c ±0,60	3,76 ^c ±0,11	0,50 ^d ±0,01	93,93 ^c ±2,79	12,59 ^d ±0,37
	50	23,07 ^b ±0,78	4,24 ^b ±0,14	0,57 ^c ±0,02	106,10 ^b ±3,57	14,32 ^c ±0,48
	75	26,77 ^a ±0,35	5,03 ^a ±0,07	0,69 ^b ±0,01	125,80 ^a ±1,65	17,24 ^b ±0,23
	100	28,23 ^a ±0,55	5,31 ^a ±0,10	0,75 ^a ±0,02	132,70 ^a ±2,59	18,84 ^a ±0,37
Mulato II	0	20,47 ^c ±0,95	3,75 ^c ±0,17	0,48 ^d ±0,02	93,64 ^c ±4,35	12,08 ^d ±0,58
	25	21,57 ^c ±0,90	3,97 ^c ±0,16	0,54 ^d ±0,02	99,21 ^c ±4,12	13,39 ^d ±0,56
	50	24,07 ^b ±0,31	4,40 ^b ±0,56	0,61 ^c ±0,01	110,10 ^b ±1,40	15,19 ^c ±0,19
	75	26,30 ^a ±0,46	4,89 ^a ±0,85	0,68 ^b ±0,01	122,30 ^a ±2,13	16,88 ^b ±0,29
	100	27,80 ^a ±0,46	5,20 ^a ±0,86	0,73 ^a ±0,01	129,97 ^a ±2,14	18,20 ^a ±0,30

Ghi chú: NSCX: Năng suất chất xanh; NSVCK: Năng suất vật chất khô; NSPr: Năng suất protein.

3.3. Thành phần hóa học của 2 giống cỏ

Bảng 4. Thành phần hóa học theo mức bón (% VCK)

Giống cỏ	Mức bón, kg/ha/lúa	VCK (%)	CP	Xơ	Lipid	KTS	DXKN
Ghi-nê Mombasa	0	18,30	12,90	28,50	1,32	9,16	48,12
	25	18,60	13,40	28,90	1,35	9,16	47,19
	50	18,40	13,50	29,30	1,36	9,12	46,72
	75	18,80	13,70	29,40	1,40	9,35	46,15
	100	18,80	14,20	31,60	1,36	9,26	43,58
Mulato II	0	18,30	13,30	28,70	1,38	9,29	47,33
	25	18,40	13,50	29,50	1,44	9,36	46,20
	50	18,30	13,80	30,20	1,45	9,48	45,07
	75	18,60	13,80	30,10	1,44	9,38	45,28
	100	18,70	14,00	30,80	1,45	9,32	44,43

Ghi chú: DXKN: Dẫn xuất không nito; KTS: Khoáng tổng số; VCK: Vật chất khô.

Thành phần hóa học của 2 giống cỏ thí nghiệm được trình bày trong bảng 4 cho thấy ảnh hưởng của mức bón phân urê đến thành phần hóa học (chất lượng) của cỏ không rõ như ảnh hưởng đến năng suất cỏ. Tỷ lệ vật chất khô, lipid và khoáng tổng số của cỏ không sai khác nhiều giữa các mức bón phân urê khác nhau. Điểm nổi bật là bón phân urê đã cải thiện được tỷ lệ protein thô của cây cỏ. Tỷ lệ xơ thô của cỏ cũng tăng dần theo mức tăng bón phân urê. Điều này là do tăng mức bón phân urê đã làm tăng tốc độ sinh trưởng của cỏ, tăng các thành phần cấu trúc của tế bào

thực vật (chất xơ) nên làm tăng tỷ lệ xơ thô (Bùi Quang Tuấn và ctv, 2012). Tỷ lệ DXKN của cỏ giảm dần theo mức tăng bón phân urê do tỷ lệ DXKN được tính theo phương pháp hiệu trừ nên khi tỷ lệ protein thô và xơ thô tăng thì tỷ lệ DXKN sẽ giảm. Nghiên cứu mức bón phân urê cho cỏ Timothy, Nguyễn Văn Bình (2004) cho biết bón 120kg urê/ha đã làm tăng tỷ lệ protein thô trong cây cỏ từ 6,69% (đối chứng-không bón phân urê) lên 16,13% (tính theo VCK)..

3.4. Hiệu quả sử dụng phân bón urê của 2 giống cỏ

Hiệu quả sử dụng phân bón urê của 2 giống cỏ được trình bày tại bảng 5 cho thấy đầu tư phân bón urê là chỉ tiêu rất được người trồng cỏ quan tâm. Đối với cả 2 giống cỏ thí nghiệm này phần giá trị gia tăng do phân bón urê mang lại đều cao hơn giá trị đầu tư phân bón và hiệu quả đầu tư phân bón đạt cao nhất ở mức bón 75kg urê/ha/lúa. Bùi Quang Tuấn (2005) khi nghiên cứu các mức bón phân urê (0kg, 50kg, 100kg và 150kg N/ha/lúa) đối với cỏ Voi và cỏ Ghi-nê Mombasa trồng tại Đan Phượng (Hà Tây cũ) cho biết hiệu quả đầu tư phân bón đạt cao nhất đối với cỏ Voi là mức bón 100kg N/ha/lúa, còn đối với cỏ Ghi-nê Mombasa là 50kg N/ha/lúa. Hiệu quả của đầu tư phân bón phụ thuộc nhiều vào điều kiện dinh dưỡng đất, khí hậu của vùng.

Bảng 5. Hiệu quả của đầu tư phân urê đối với cỏ trồng

Giống cỏ	Mức bón phân (kg urê/ha/lúa)	NS (tấn/ha/lúa)	Giá trị gia tăng*		Tiền urê** (1.000đ/ha/lúa)	HQ đầu tư (lần)
			SL cỏ tăng (tấn/ha/lúa)	Thành tiền (1.000đ/ha/lúa)		
Ghi-nê Mombasa	0	19,10	0	0	0	0
	25	20,20	1,10	495	250	1,98
	50	23,07	3,97	1.787	500	3,57
	75	26,77	7,67	3.452	750	4,60
	100	28,23	9,13	4.109	1.000	4,11
Mulato II	0	20,47	0	0	0	0
	25	21,57	1,10	495	250	1,98
	50	24,07	3,60	1.620	500	3,24
	75	26,30	5,83	2.624	750	3,50
	100	27,80	7,33	3.299	1.000	3,30

*Ghi chú: *Giá 1kg cỏ là 450 đồng; **Giá 1kg phân urê là 10.000 đồng.*

4. KẾT LUẬN

Mức bón phân Urê thích hợp với cỏ Ghi-nê Mombasa và cỏ Mulato II trong điều kiện khô hạn vùng Nam Trung Bộ là 75kg urê/ha/lúa. Với mức bón này, cỏ Ghi-nê Mombasa và cỏ Mulato II cho năng suất chất xanh tương ứng là 26,77 tấn và 26,30 tấn/ha/lúa, hiệu quả đầu tư phân bón tương ứng đạt 4,60 và 3,50 lần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Bình (2004). Ảnh hưởng của giai đoạn sinh trưởng và lượng bón phân urê, phân lân tới hàm lượng axit béo trong cỏ Timothy. Tạp chí Chăn nuôi, 89(11): 19-21.
2. Peoples M.B., J.R. Freney and A.R. Mosier (1995). Minimizing gaseous losses of nitrogen. In: Nitrogen Fertilization in the Environment, P.E. Bacon (ed.). Marcel Dekker, Inc.. New York: 565-02.
3. Vũ Anh Tài (2020). Nghiên cứu cải tạo, quản lý thảm cỏ tự nhiên và chế biến thức ăn từ các nguyên liệu sẵn có phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc quy mô tập trung và quy mô nông hộ tạo sinh kế bền vững cho người dân Tây Nguyên. BCTK đề tài cấp Nhà nước thuộc chương trình Tây Nguyên. Mã số TN17/T05.
4. Cù Thị Thiên Thu và Bùi Quang Tuấn (2022). Tuyển chọn một số giống cỏ thích hợp với điều kiện khô hạn vùng Nam Trung Bộ. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 280(9.22): 51-58.
5. Bùi Quang Tuấn (2005). Nghiên cứu mức bón phân Urê đối với cỏ Voi và cỏ Ghinê. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 77(7.05): 16-19.
6. Bùi Quang Tuấn, Nguyễn Bách Việt, Nguyễn Văn Quang và Nguyễn Thị Huyền (2012). Cây thức ăn chăn nuôi. NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội: 11-23.
7. Wong C.C. (1991). A review of forrage screening and evaluation in Malaysia. In Grassland and forage production in Southeast Asia Proc., 1: 61-68.

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA BUỒNG TRỨNG TRÊN ĐÀN BÒ H'MÔNG TẠI VÙNG CAO NGUYÊN ĐÁ HÀ GIANG

Sử Thanh Long^{1*}, Phan Thị Hằng² và Trịnh Văn Bình³

Ngày nhận bài báo: 25/6/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 12/7/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 25/7/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại 04 huyện Đông Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ và Yên Minh, tỉnh Hà Giang từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 nhằm bước đầu đánh giá sự ảnh hưởng của một số yếu tố lứa tuổi, lứa đẻ và khoảng cách động dục đến tỷ lệ mắc các bệnh buồng trứng trên bò H'Mông vùng cao nguyên đá Hà Giang. Kết quả cho thấy, tổng cộng có 84 bò được chẩn đoán mắc bệnh buồng trứng, tỷ lệ mắc bệnh thể vàng tồn lưu (86,90%) cao hơn so với bệnh buồng trứng không hoạt động (13,10%). Tỷ lệ mắc bệnh buồng trứng cao hơn ở nhóm bò trên 36 tháng tuổi (13,09-17,86%) so với nhóm bò dưới 24 tháng tuổi (3,57-5,95%). Bệnh buồng trứng không hoạt động chỉ xảy ra ở nhóm bò dưới 36 tháng tuổi. Bệnh thể vàng tồn lưu xảy ra ở nhóm bò trên 14 tháng tuổi, trong đó nhóm bò trên 36 tháng tuổi (15,06-20,54%) có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn so với nhóm bò dưới 36 tháng tuổi (9,59%). Tỷ lệ mắc bệnh buồng trứng cao hơn ở nhóm bò có lứa đẻ 2 (27,38%), tiếp theo là bò tơ (16,67%), lứa 1 (13,10%) và lứa 3 (17,86%), thấp hơn ở những bò ≥ 4 lứa. Bệnh buồng trứng không hoạt động chỉ xảy ra trên nhóm bò tơ (100%), bệnh thể vàng tồn lưu xảy ra trên nhóm bò tơ đến bò lứa 8, tỷ lệ mắc bệnh cao nhất ở nhóm bò lứa đẻ 1 (31,51%). Tỷ lệ mắc bệnh buồng trứng ở nhóm bò có khoảng cách lứa đẻ >16 tháng (66,67%) cao hơn so với nhóm bò ≤ 16 tháng (11,76-21,57%).

Từ khoá: Bò H'Mông, bệnh buồng trứng, lứa tuổi, lứa đẻ, khoảng cách lứa đẻ.

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Viện nghiên cứu bảo tồn Đa dạng sinh học và Bệnh nhiệt đới

³ Chi cục Chăn nuôi Thú y Hà Giang

* Tác giả liên hệ: PGS.TS. Sử Thanh Long - Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Điện thoại: 0904870888; Email: sulongjp@yahoo.com